

BỘ CÔNG NGHIỆP**BỘ CÔNG NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2006/TT-BCN

*Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2006***THÔNG TƯ**

Hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Căn cứ Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn hóa chất;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Bộ Công nghiệp hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng thuộc Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất nhập khẩu theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học trong những trường hợp đặc biệt cho mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ, thực hiện theo quy định Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước và Quyết định số 05/2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

2. Hàng hóa là hóa chất độc, hóa chất độc hại, sản phẩm có hóa chất độc hại quá cảnh, tạm nhập tái xuất thực hiện theo các quy định của Bộ Thương mại.

3. Việc đảm bảo an toàn cho xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng thuộc Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất nhập khẩu theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp thực hiện theo quy định Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn hóa chất.

4. Thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu khai báo khi xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý và sử dụng hóa chất nhập khẩu theo đúng mục đích nhập khẩu và theo các quy định có liên quan; nếu có các hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đã đăng ký mã số doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất để phục vụ trực tiếp cho sản xuất, nghiên cứu và kinh doanh theo nhu cầu sử dụng và khả năng kinh doanh (trừ các loại hóa chất là tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp trong Phụ lục số 1).

Việc xuất khẩu, nhập khẩu những hóa chất là tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp thuộc Phụ lục số 1 thực hiện theo Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp đã ban hành kèm theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN ngày 25 tháng 8 năm 2003

và số 04/2004/QĐ-BCN ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp và các quy định tại Thông tư này.

2. Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 thuộc Phụ lục số 2 thực hiện theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các quy định tại Thông tư này.

3. Thương nhân nhập khẩu hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện trong Phụ lục số 3 để kinh doanh, phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong kinh doanh hóa chất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khi nhập khẩu hóa chất ghi trong Phụ lục số 4 của Thông tư này, thương nhân phải kê khai đầy đủ các tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để cơ quan Hải quan kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp có nghi vấn về khai sai lệch tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật, Cơ quan Hải quan quyết định trưng cầu giám định, thông quan theo quy định hiện hành. Việc nhập khẩu những hóa chất phục vụ trực tiếp cho sản xuất có tiêu chuẩn thấp hơn quy định tại Phụ lục này phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Công nghiệp.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2006. Các quy định trước đây về hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc; hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy; hóa chất nhập khẩu theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Công nghiệp để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thúy

BỘ CÔNG NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC SỐ 1****DANH MỤC****Tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp***(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BCN**ngày 11 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp)*

STT	Tên chất	Công thức phân tử
1	Acetic anhydride	$(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$
2	Acetone	CH_3COCH_3
3	Anthranilic acid	$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{COOH}$
4	Diethyl ether	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$
5	Hydrochloric acid	HCl
6	Methyl ethyl ketone	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$
7	Phenylacetic acid	$\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_2$
8	Piperidine	$\text{C}_5\text{H}_{11}\text{N}$
9	Potassium permanganate	KMnO_4
10	Sulphuric acid	H_2SO_4
11	Toluene	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$
12	Methylamine	CH_3NH_2
13	Nitroethane	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NO}_2$
14	Tartaric acid	$\text{HO}_2\text{CCH}(\text{OH})\text{CH}(\text{OH})\text{CO}_2\text{H}$
15	Formic acid	HCOOH
16	Formamide	HCONH ₂
17	Ethylene diacetate	$\text{CH}_3\text{CO}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{O}_2\text{CCH}_3$
18	Diethylamine	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$
19	Benzyl cyanide	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{CN}$
20	Benzaldehyde	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CHO}$
21	Ammonium formate	HCO_2NH_4
22	Acetic acid	CH_3COOH

09696721

BỘ CÔNG NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC SỐ 2**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BCN
ngày 11 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp)

Hóa chất Bảng 2 (thuộc Công ước Cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)

STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
A	Hóa chất độc		
1	Amiton: O, O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl] phosphorothiolate và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	78-53-5	2930.90
2	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.30
3	BZ: 3- Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.90
B	Các tiền chất		
4	Các hóa chất ngoại trừ các hóa chất đã được liệt kê tại Bảng 1 chứa 1 nguyên tử phốt pho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (normal hoặc iso) chứ không phải là các nguyên tử các bon khác Ví dụ: Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate Ngoại trừ: O-ethyl S-phenyl ethylphosphonothiothionate	676-97-1 756-79-6 944-22-9	2931.00
5	N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalides		2929.90
6	Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidates		2929.90

STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
7	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.10
8	2,2-diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.19
9	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.39
10	N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hóa tương ứng		2921.19
11	N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hóa tương ứng Ngoại trừ: N,N-dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng N,N-diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	108-01-0 100-37-8	2922.19
12	N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols và các muối proton hóa tương ứng		2930.90
13	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	2930.90
14	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.14

Hóa chất Bảng 3 (thuộc Công ước Cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)

STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
A	Hóa chất độc		
1	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.10
2	Cyanogen chloride	506-77-4	2851.00
3	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.19
4	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.90
B	Các tiền chất		
5	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.10

STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
6	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.10
7	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.10
8	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.90
9	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.90
10	Dimethyl phosphite	868-85-9	2921.19
11	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.90
12	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.10
13	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.10
14	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.10
15	Ethyldiethanolamine	139-87-7	2922.19
16	Methyldiethanolamine	105-59-9	2922.19
17	Triethanolamine	102-71-6	2922.13

BỘ CÔNG NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC SỐ 3****DANH MỤC****Hóa chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại***(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BCN**ngày 11 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp)*

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học
1	Acetonitril	CH ₃ CN
2	Acid pechloric	HClO ₄
3	Acrolein	CH ₂ = CHCHO
4	Arsenua hydro	AsH ₃
5	Aldehyd acetic	CH ₃ CHO
6	Amiang nguyên liệu	
7	Amoniac; Hydroxit amôn	NH ₃ ; NH ₄ OH
8	Anhydrid arsenic (arsen trioxid và arsen pentoxid)	As ₂ O ₃ , As ₂ O ₅
9	Anilin	C ₆ H ₅ NH ₂
10	Antimoan	Sb
11	Acid nitric	HNO ₃
12	Acid phosphoric	H ₃ PO ₄
13	Acid picric	C ₆ H ₃ O ₇ N ₃
14	Barium và hợp chất dễ tan của barium	Ba; hợp chất dễ tan
15	Barium oxid chứa 10% SiO ₂ tự do	BaO
16	Benzen	C ₆ H ₆
17	Benzidin	C ₁₂ H ₁₂ N ₂
18	Bichromat kali	K ₂ Cr ₂ O ₇
19	Brom	Br
20	Bromoform	CHBr ₃

09696721

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học
21	Bromo - methan	CH ₃ Br
22	Các muối gốc xyanua (CN), trừ Cyanogen chloride	
23	Calcium chlorid	CaCl ₂
24	Carbon tetrachlorid	CCl ₄
25	Cadmi và hợp chất của cadmi	
26	Carbon oxid	CO
27	Chì và hợp chất vô cơ của chì	
28	Chloroform	CHCl ₃
29	Chlor	Cl ₂
30	Chlorobenzen	C ₆ H ₅ Cl
31	1- Chloronaphthalene	C ₁₀ H ₇ Cl
32	0-[2-chloro-1-(2,5-dichlorophenyl)-vinyl]-0-0-diethyl phosphorothioat	
33	Chlorid thủy ngân	HgCl ₂
34	Chloropren	C ₄ H ₅ Cl
35	Chlorid đồng I và đồng II	CuCl; CuCl ₂
36	Dichlorobenzen	C ₆ H ₄ Cl ₂
37	Dioxid carbon	CO ₂
38	Dimethylamin	(CH ₃) ₂ NH
39	N,N - dimethylformamid	HCON(CH ₃) ₂
40	Dinitrobenzen	C ₆ H ₄ (NO ₂) ₂
41	Dinitrochlorbenzen	C ₆ H ₃ (NO ₂) ₂ Cl
42	Dinitrotoluen	CH ₃ C ₆ H ₃ (NO ₂) ₂
43	Dioxid chlor	ClO ₂
44	Ethylen oxid	(CH ₂) ₂ O
45	Ethyl chloride	C ₂ H ₅ Cl
46	Ethylen glycol	CH ₂ OH-CH ₂ OH
47	Ethyl mercuric phosphat	
48	Fluorosilicat kim loại tan và không tan	
49	Fluorin hydrid	HF

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học
50	Formaldehyd	HCHO
51	Furfurol	C ₄ H ₃ OCHO
52	Hỗn hợp tetra và pentan aphtalin bậc cao	
53	Hydrazin và dẫn suất của chúng	H ₂ NNH ₂
54	Isopropalin	C ₁₅ H ₂₃ N ₃ O ₄
55	Isopropylnitrat	C ₃ H ₇ NO ₃
56	Oxid sắt lẫn fluo và hợp chất mangan	FeO, Fe ₂ O ₃
57	Metaldehyd	(CH ₃ CHO) _n
58	Methyl alcohol	CH ₃ OH
59	Muối của acid fluorhydric	
60	n - Hexan	C ₆ H ₁₄
61	n-Butanol	C ₄ H ₉ OH
62	Nicotin	C ₁₀ H ₁₄ N ₂
63	Nitrobenzen	C ₆ H ₅ NO ₂
64	2-Nitro-1-hydroxybenzen-4-arsonic acid	
65	Nitơ dioxid	NO ₂
66	Nitrotoluen	CH ₃ C ₆ H ₄ NO ₂
67	Nitrid kim loại	
68	Oxid nickel	NiO
69	Oxit crom	CrO ₃
70	Oxynitrogen (NO _x)	N ₂ O, NO, NO ₂ , N ₂ O ₃ , N ₂ O ₅
71	Ozon	O ₃
72	Paranitrophenyl	C ₆ H ₄ (NO ₂) ₂
73	PCB (Polychlorin hóa biphenyl) và các hợp chất chứa PCB	
74	Parathion	(C ₂ H ₅ O) ₂ PSO-C ₆ H ₄ NO ₂
75	Phenol	C ₆ H ₅ OH
76	Phosphor	P
77	Phosphin	PH ₃
78	Phosphor kim loại	
79	Pyridin	C ₅ H ₅ N

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học
80	Selen và hợp chất của chúng	Se
81	Sulfur carbon	SC ₂
82	Sulfur chì	PbS
83	Sulfur hydro	H ₂ S
84	Talium	Tl
85	Tetranitromethan	C(NO ₂) ₄
86	Tetrachloroheptan	C ₇ H ₁₂ Cl ₄
87	Tetraethyl thiuram disulfid	(C ₂ H ₅) ₄ N ₂ S ₄
88	Tetraethyl chì	Pb(C ₂ H ₅) ₄
89	Thủy ngân	Hg
90	Hợp chất thủy ngân	
91	Trichlorobenzen	C ₆ H ₃ Cl ₃
92	Trichloroethylen	CHCl - CCl ₂
93	Trinitrobenzen	C ₆ H ₃ (NO ₂) ₃
94	Hợp chất trinitro	
95	Xylen	C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂

09696721

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft *

BỘ CÔNG NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC SỐ 4****DANH MỤC****VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÓA CHẤT NHẬP KHẨU***(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BCN**ngày 11 tháng 4 năm 2006 của Bộ Công nghiệp)*

STT	Tên chất	Tiêu chuẩn chất lượng, Hàm lượng (%)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Natri hydroxyt (dạng lỏng) (NaOH)	TCVN 3793-83 NaOH NaCl	> 31% 0,004% Max
2	Acid clohydric (HCl)	TCVN 1556-86 & 52-99 HCl Fe Cl ₂ tự do SO ₄ As	> 32% < 0,01% < 0,015% < 0,03% 0,0001% Max
3	Acid sulfuric kỹ thuật (H ₂ SO ₄)	TCVN 5719-92 H ₂ SO ₄ Fe Hàm lượng cặn sau nung	> 97% 0,010 Max 0,020 Max
4	2807.00.00 Acid sulfuric tinh khiết (H ₂ SO ₄)	TCVN 138-64 H ₂ SO ₄ Cl ⁺ NH ₄	> 97,2% 0,00002% Max 0,0002% Max
5	Acid phosphoric kỹ thuật (H ₃ PO ₄)	TCN 101-1997 H ₃ PO ₄ Fe As	> 85% 0,002% Max 0,008% Max
6	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm	64 TCN 45-88 Fe ₂ O ₃ Acid tự do	0,015% Max 0,1% Max